

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VAI TRÒ VÀ CHỨC NĂNG XÃ HỘI
CỦA TIẾNG MALAY Ở ĐÔNG NAM Á

MAI NGỌC CHỦ* - PHAN THỊ NGỌC LỆ**

TÓM TẮT: Ở Đông Nam Á, trừ tiếng Anh, tiếng Malay (Melayu) là ngôn ngữ có số lượng người nói và phạm vi phổ biến lớn nhất so với các ngôn ngữ bản địa của khu vực này. Bài viết đề cập đến những lí do làm cho ngôn ngữ này trở thành ngôn ngữ quốc gia của nhiều nước Đông Nam Á và sức sống mãnh liệt của nó trong khu vực.

Bài viết đi sâu phân tích vai trò và chức năng xã hội của tiếng Malay trong giao tiếp xã hội, trong hoạt động tôn giáo, trong giáo dục-đào tạo, trong chuyển tải văn hoá, văn học, nghệ thuật, trong phong trào giải phóng dân tộc.

TỪ KHOẢ: Tiếng Malay/ Melayu; vai trò của tiếng Malay/ Melayu; chức năng xã hội của tiếng Malay/ Melayu; ngôn ngữ Đông Nam Á.

NHẬN BÀI: 15/02/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/04/2023

1. Dẫn nhập

Tiếng Malay, còn gọi là tiếng Melayu, có lịch sử lâu đời, vốn là tiếng mẹ đẻ của tộc người Malay. Các tên gọi Bahasa Malay/ Melayu (Malay/ Melayu language) và Bangsa Malay/ Melayu (Malay/ Melayu nation) xuất hiện chính thức từ thế kỉ XV, gắn liền với sự ra đời và cường thịnh của Vương quốc Melaka (Melaka). Nói theo Abdulla Jumain Abu Samah và các nhà nghiên cứu Malaysia, thuật ngữ Malay/ Melayu, từ thế kỉ XV, trở thành một tên gọi tập thể, biểu trưng cho một dân tộc, một ngôn ngữ thống nhất xuất hiện từ sự rục rờ của Vương quốc Melaka [Abdulla Jumain Abu Samah, 1995].

Thời đó, Melaka trở thành điểm dừng chân, nơi án ngữ tuyến đường chính trong thông thương hàng hoá từ phương Tây sang Viễn Đông. Melaka, vì vậy, trở thành một trung tâm thương mại sầm uất nhất Đông Nam Á. Các thương nhân từ Ả Rập, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, phương Tây đều tụ hội về đây. Những người có nguồn gốc chủng tộc khác nhau ấy cần một phương tiện giao tiếp trung gian cho công việc buôn bán của mình. Lúc đó ngôn ngữ duy nhất đáp ứng được đòi hỏi đó chính là tiếng Malay của tộc người Malay ở Melaka. Tiếng Malay từ đó trở thành ngôn ngữ chính thống của Vương quốc Melaka. Vì tiếng Malay đã nổi bật, trở thành tên gọi cho ngôn ngữ của Vương quốc Melaka nên các phương ngữ khác ở Semenanjung (Đất nước bán đảo) cũng được nhận biết và “gộp” chung vào Malay language, đồng thời tất cả những người cùng nói thứ “tiếng chung” ấy, dần dần, nghiễm nhiên cũng được quy là người Malay. Về sau, tên gọi Malay/ Melayu trở thành tên gọi chung (mà các nhà nghiên cứu Malaysia, như đã nói ở trên, gọi là tên gọi “tập thể”) biểu vật cho một ngôn ngữ thống nhất của một dân tộc thống nhất, bao gồm tất cả những người Malay sinh sống ở Đông Nam Á.

Càng về sau và cho đến ngày nay, vai trò của tiếng Malay ở Đông Nam Á càng được nâng cao. Tiếng Malay đã đảm nhận nhiều chức năng xã hội quan trọng trong khu vực. Đây là lí do để chúng tôi đi sâu tìm hiểu vấn đề này.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Tiếng Malay đã được nhiều học giả trên thế giới và các học giả Đông Nam Á quan tâm từ lâu, đặc biệt là việc viết sách dạy tiếng Malay cho học sinh Malay và cho những người không phải Malay học tiếng Malay như một ngoại ngữ.

* GS.TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Email: maingocchu@gmail.com

** TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: phanthingocle@yahoo.com.vn

Tuy nhiên việc nghiên cứu sâu và tương đối toàn diện về tiếng Malay từ phương diện cấu trúc và ngôn ngữ học xã hội thì bắt đầu từ những năm 70, và nở rộ vào những năm 80-90 của thế kỉ trước. Tiêu biểu nhất trong số các học giả quan tâm đặc biệt đến tiếng Malay là GS Asmah Haji Omar - Nguyên Chủ nhiệm Khoa Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học, Đại học Malaya, Malaysia. Những tác phẩm tiêu biểu của bà bằng tiếng Anh có thể kể ra là: *Essays on Malaysian Linguistics* (1975), *Language and Society in Malaysia* (1982), *The Malay Peoples of Malaysia and Their Languages* (1983), *Patterns of Language Communication in Malaysia* (1987), *An Introduction to Malay Grammar* (1989), *National Language and Communication in Multilingual Societies* (1990), *The Linguistic Scenery in Malaysia* (1992). Những tác phẩm tiêu biểu bằng tiếng Malay là: *Kepelbagaian Fonologi Dialek - dielek Melayu (Ám vị học các phương ngữ Melayu)* (1991), *Susur Galur Bahasa Melayu (Quan hệ họ hàng của tiếng Melayu)* (1993), *Rekonstruksi Fonologi Bahasa Melayu Induk (Khôi phục âm vị học tiếng Melayu gốc)* (1995).

Các tác giả khác có thể kể đến là K.A. Adelaar, *Proto-Malayic (The Reconstruction of its Phonology and Parts of its Lexicon and Morphology)* (1985); Abdul Hamid Mahmud, *Ayat Pasif Bahasa Melayu (Câu bị động tiếng Melayu)* (1990); Liaw Yock Fang, *Standard Malay Made Simple* (1991); Mukhtaruddin Mohd. Dain, *Pembinaan Bahasa Melayu (Cấu tạo tiếng Melayu)* (1992); Abdulla Hassan, *Tatabahasa Pedagogis Bahasa Malaysia (Ngữ pháp sư phạm tiếng Malaysia)* (1993); Abdulla Jumain Abu Samah (1995); Sejarah, *Pengayaan Leksikon dan Wawasan Bahasa Melayu (Lịch sử, sự phát triển từ vựng và viễn cảnh của tiếng Melayu)*, Awang Mataim Bakar (1995); *Bahasa Melayu dalam Sistem Pendidikan Dwibahasa Negara Brunei Darussalam (Tiếng Melayu trong hệ thống giáo dục song ngữ của quốc gia Brunei Darussalam)*.

Tại Việt Nam, những nghiên cứu về tiếng Malay rất ít, chủ yếu tập trung ở một số tác giả thuộc Viện Nghiên cứu Đông Nam Á và Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội. Một số tác giả và công trình tiêu biểu có thể kể tên là: Phan Ngọc - Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á* (1983); Đinh Nguyên Khuê, *Tiếng Melayu trong chính sách đối nội của Malaysia* (1997); Nguyễn Thị Vân, *Một số vấn đề về chuẩn hoá chính tả tiếng Malaysia* (2000); Nguyễn Thị Vân, *Bối cảnh và chính sách ngôn ngữ ở Malaysia* (2001); Đoàn Văn Phúc, *Giáo dục ngôn ngữ trong trường học ở Indonesia* (2001); Mai Ngọc Chừ, *Cộng đồng Melayu - Những vấn đề ngôn ngữ* (2002); Phú Văn Hân, *So sánh tiếng Chăm (Việt Nam) với tiếng Melayu (Malaysia) về ngữ âm và chữ viết* (2004); Lê Minh Hà, *Đối sánh chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Melayu ở một số quốc gia Đông Nam Á* (2011),...

Nhìn một cách tổng quát, tiếng Malay được các nhà khoa học xem xét khá kĩ từ các khía cạnh lịch sử (mối quan hệ giữa tiếng Malay với các ngôn ngữ Malayopolynesia), cấu trúc ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Malay), giáo dục tiếng Malay trong nhà trường và chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Malay ở một số quốc gia Đông Nam Á. Tiếp thu kết quả nghiên cứu của những người đi trước, dựa vào tư liệu thu thập được gần đây, cũng như cách tiếp cận mới của ngôn ngữ học xã hội, tập thể tác giả sẽ xem xét, đánh giá một cách toàn diện vai trò của tiếng Malay ở Đông Nam Á và các chức năng xã hội mà ngôn ngữ này đảm nhận. Trong bối cảnh Việt Nam là một thành viên tích cực của ASEAN hiện nay, việc tìm hiểu về những vấn đề nêu trên sẽ góp phần tích cực vào việc tăng cường mối quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Nam Á nói chung và với những quốc gia lấy tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia nói riêng.

3. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Tư liệu cho nghiên cứu này lấy từ kết quả của các đợt điều tra, tìm hiểu trong nhiều năm nay của tác giả về thực trạng sử dụng tiếng Malay tại Malaysia, Singapore, Brunei, Indonesia, Thái Lan và Philippines. Ngoài ra, nhóm tác giả còn khai thác tư liệu từ các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đã được trong bố trong khoảng bốn thập kỉ gần đây.

Để thực hiện đề tài nghiên cứu này, nhóm tác giả chọn *cách tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - xã hội học, ngôn ngữ - văn hoá học, ngôn ngữ - giáo dục học, ngôn ngữ - dân tộc học, ngôn ngữ - lịch sử*.

Các tác giả không tìm hiểu cấu trúc tiếng Malay như ngôn ngữ học truyền thống vẫn làm mà hướng chủ yếu vào, như tên gọi của bài viết, vai trò và chức năng xã hội của tiếng Malay trong khu vực Đông Nam Á. Vì vậy vấn đề xem xét liên quan đến các nhân tố xã hội, văn hoá, giáo dục, lịch sử và dân tộc học.

Các tác giả sử dụng *Phương pháp điều tra điền dã ngôn ngữ học*. Do địa bàn phổ biến của tiếng Malay rất rộng, bao phủ trên 6 quốc gia, vì vậy phương pháp điều tra điền dã ngôn ngữ học chỉ được thực hiện ở thủ đô và vùng có đông người Malay sinh sống. Riêng Malaysia là nơi có số lượng người Malay lớn nhất, các tác giả đã giành nhiều thời gian ở hầu hết các bang phía Tây Malaysia.

Trong quá trình thực địa và nghiên cứu, các tác giả sử dụng triệt để *phương pháp phỏng vấn chuyên gia*. Chuyên gia là các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động chính trị, văn hoá, giáo viên,... là những người am hiểu về sức sống của tiếng Malay, vai trò và ảnh hưởng của nó trong xã hội.

Ngoài ra các phương pháp khác như *miêu tả ngôn ngữ học*, *so sánh - đối chiếu ngôn ngữ học* cũng được sử dụng trong quá trình nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Vai trò của tiếng Malay ở Đông Nam Á

Được phổ biến và lan rộng từ thời Vương quốc Melaka, tiếng Malay từ đó đến nay có vai trò rất lớn ở khu vực Đông Nam Á. Không kể Malaysia và Brunei là những quốc gia mà người Malay chiếm ưu thế trong dân số quốc gia, lấy tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia, ngay cả Indonesia và Singapore là những quốc gia có tỉ lệ người Malay rất thấp cũng chọn ngôn ngữ này làm ngôn ngữ quốc gia. Đóng vai trò là ngôn ngữ quốc gia của 4 nước, tiếng Malay dần dần lan rộng ra các tộc người khác trên một phạm vi lãnh thổ rất rộng ở Đông Nam Á. Indonesia có đến hàng trăm tộc người, trong đó tộc người Malay chỉ chiếm 3,8% dân số (chưa đầy 10 triệu dân) nhưng tiếng Malay đã trở thành ngôn ngữ quốc gia, cho khoảng 200 triệu người Indonesia sử dụng. Tiếng Malay là ngôn ngữ bản địa Đông Nam Á có số lượng người sử dụng lớn nhất (khoảng 240 triệu dân), được nhiều quốc gia chọn làm ngôn ngữ quốc gia nhất (4 quốc gia), trong khi các ngôn ngữ khác như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Khmer, tiếng Tagalog,... chỉ là ngôn ngữ quốc gia của một nước, do vậy số người sử dụng thấp hơn hẳn so với tiếng Malay. Hơn nữa tiếng Malay còn là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi ở miền nam Thái Lan và nam Philippines là khu vực có nhiều người Malay sinh sống. Như vậy là tiếng Malay có mặt phổ biến ở 6/10 nước Đông Nam Á. Vai trò lớn và phạm vi sử dụng rộng của tiếng Malay ở Đông Nam Á chính là lí do mà một số nhà chính trị đã đề nghị đưa tiếng Malay lên thành ngôn ngữ của ASEAN. Dĩ nhiên ý kiến này không dễ gì được chấp thuận nhưng điều đó chứng tỏ vai trò to lớn của tiếng Malay trong khu vực so với các ngôn ngữ bản địa khác.

Một câu hỏi được đặt ra là tại sao tiếng Malay lại được tới 4 quốc gia chọn làm ngôn ngữ quốc gia? Có những lí do chung và cũng có những lí do riêng cho từng quốc gia trong việc lựa chọn ngôn ngữ này.

Trước hết, *xét về mặt lịch sử*, có thể thấy rằng, xét về quá trình tộc người, thành phần cư dân các quốc gia cổ đại Đông Nam Á tuy đa dạng nhưng lại khá thống nhất về nguồn gốc. Tiếng Malay là một ngôn ngữ xa xưa có nguồn gốc gắn bó chặt chẽ với các ngôn ngữ khác trong khu vực và với những vùng cư dân mà nó ảnh hưởng. Các thuật ngữ như Malayopolynesia, Proto-Melayu Polynesia mà các nhà khoa học hay dùng đã nói lên điều đó. Ngay ở Việt Nam, các ngôn ngữ như Chăm, Ê đê, Jarai, Churu, Raglai cũng đều thuộc về Malayopolynesia. Chính mối quan hệ chặt chẽ về nguồn gốc đã tạo điều kiện thuận lợi để các tộc người khác ở Đông Nam Á dễ chấp nhận tiếng Malay như là một ngôn ngữ thứ hai khi cần.

Thứ hai, *xét về mặt ngôn ngữ học*, tiếng Malay có hệ thống ngữ âm đơn giản và chữ viết hệ Latin khá khoa học, dễ học, dễ nhớ. Hơn nữa vốn từ của ngôn ngữ này luôn được bổ sung, làm giàu có thêm bằng những từ mới được mượn từ các ngôn ngữ Pali - Sanskrit, A rập, Tamil, Jawa, Hà Lan, Anh,... Các từ cơ bản có cội nguồn sâu xa từ Proto-Melayu Polynesia có sức sản sinh lớn nhờ các

phương thức cấu tạo từ, nhất là phương thức thêm phụ tố. Tất cả những “lợi thế” ấy góp phần không nhỏ vào việc quyết định cho nó dễ dàng nhận vai trò là ngôn ngữ quốc gia của bốn nước nêu trên.

Thứ ba, trên thực tế, *tiếng Malay đã đảm nhiệm tốt tất cả các chức năng xã hội mà một ngôn ngữ quốc gia phải gánh vác*: Trong giao tiếp xã hội, trong hoạt động tôn giáo, trong giáo dục - đào tạo, trong chuyển tải văn hoá, văn học, nghệ thuật,... (Vấn đề này sẽ được nói kĩ ở mục 4.2 bên dưới).

Ngoài những lí do chung nêu trên, *mỗi quốc gia lựa chọn tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia còn có những lí do riêng*. Ở Brunei, số người Malay chiếm tỉ lệ áp đảo: 62% dân số cả nước. Cộng đồng Malay ở Brunei là dân bản địa, quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước. Việc chọn lựa ngôn ngữ của họ, tiếng Malay, làm ngôn ngữ quốc gia, do vậy, là hợp lí và tất yếu. Ở Malaysia, tộc người Malay chiếm hơn 50% dân số (hơn 17 triệu người). Tuy tỉ lệ không lớn bằng Brunei nhưng đây vẫn là tộc người bản xứ có số dân đông nhất nước. Người Hoa chiếm tỉ lệ gần 29%. Hơn nữa đây lại là tộc người mới di cư đến. Việc lựa chọn tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia với tên gọi Bahasa Malaysia (Malaysian Language) vừa phù hợp với truyền thống dân tộc vừa dương cao ngọn cờ đoàn kết, thống nhất quốc gia nhằm giải quyết tốt vấn đề dân tộc vốn khá căng thẳng và nhạy cảm. Đúng như Asmah Haji Omar nhận xét: Đoàn kết dân tộc chỉ có được nếu ở đây có nền văn hoá và sự hiểu biết chung, và mẫu số chung cho nền văn hoá và sự hiểu biết chung ấy chính là một ngôn ngữ chung [Asmah Haji Omar, 1987]. Và ngôn ngữ chung ấy, không thể ngôn ngữ nào khác, chính là tiếng Malay. Ở Singapore, cộng đồng người Malay chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, chỉ khoảng 10% dân số, trong khi cộng đồng người Hoa lại chiếm tỉ lệ áp đảo, khoảng 80% dân số. Song người Hoa ở đây luôn muốn khẳng định mình là người Singapore, chứ không phải người Trung Quốc, do đó họ không chọn tiếng Trung làm ngôn ngữ quốc gia. Hơn nữa không phải tất cả những người trẻ gốc Hoa đều nói được tiếng Trung. Singapore cũng không thể chọn tiếng Anh, một ngôn ngữ ngoại lai, làm ngôn ngữ quốc gia (mặc dù tiếng Anh khá phổ biến). Hơn nữa quốc gia này mới được tách ra từ Liên bang Malaysia (vốn bao gồm cả Malaysia, Brunei, Singapore mà trong một thời gian dài tiếng Malay đã là tiếng phổ thông chung cho toàn Liên bang). Vì vậy Chính phủ Singapore đã chọn tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia. Ở Indonesia, tộc người Malay chiếm một tỉ lệ rất nhỏ, khoảng 3,8% dân số, đặc biệt là so với tộc người Jawa có tỉ lệ dân số cao nhất, khoảng 40%. Tuy nhiên Chính phủ Indonesia vẫn chọn tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia (với tên gọi mới mang tính thống nhất quốc gia là Bahasa Indonesia - Indonesian Language) với những lí do chủ yếu dưới đây: 1) Tiếng Malay trong tình trạng nguyên sơ, vẫn được gọi là tiếng Malay chợ búa, có hệ thống ngữ âm, cấu trúc ngữ pháp và vốn từ ngữ đơn giản, thuận tiện cho giao tiếp. Tiếng Jawa, ngược lại, mang rõ đặc tính trau chuốt, cầu kì vì là phương tiện giao tiếp của tầng lớp quý tộc. Vào thời điểm lúc đó, cách diễn đạt đơn giản, bình dân, không cầu kì của tiếng Malay dễ được đông đảo người dân chấp nhận. 2) Chủ nhân chính gốc của tiếng Malay là tộc người Malay vốn ưa thích cuộc sống tự do, nay đây mai đó trên biển. Lối sống hướng ra biển đã tạo cho họ tính cách phóng khoáng, cởi mở, thích giao du, tiếp xúc. Trái lại chủ nhân gốc của tiếng Jawa là tộc người trồng lúa trầm tĩnh, ưa ổn định, tĩnh tại, sống thu mình, không thích giao du, phóng dật. Trong bối cảnh như vậy, tiếng Malay có “đất” để phát triển. Tiếng Malay “theo chân” các thương thuyền đi đến mọi nơi. Người Malay thương gia đóng vai trò sứ giả, tuyên truyền và quảng bá cho ngôn ngữ của mình ở khắp nơi họ đi qua. Do vậy trong nhiều thế kỉ và cho đến tận ngày nay, tiếng Malay đã thực sự trở thành một ngôn ngữ có địa bàn sử dụng rộng nhất Đông Nam Á. 3) Malay là tiếng nói của tộc người nhỏ bé, có địa vị thấp trong xã hội. Trong hoàn cảnh một quốc gia có thành phần tộc người quá mạnh mẽ, đa dạng và phức tạp như nhà nước cổ đại Indonesia, thì chính địa vị thấp này của tộc người Malay lại tạo ra một điều kiện thuận lợi: Những tộc người khác (vốn rất nhiều ở Indonesia) cũng có địa vị xã hội thấp như Malay dễ chấp nhận tiếng Malay làm phương tiện giao tiếp của mình bởi nó “cùng cảnh ngộ”. Sự chấp nhận ấy tránh được tâm lí mặc cảm khi phải sử dụng một ngôn ngữ “sang trọng” của những người có địa vị cao trong xã hội, không gần gũi với mình. Ngoài ba lí do nêu trên, còn một lí do rất quan trọng nữa, nếu không nói là lí

do quan trọng nhất, mà ta không thể không nhắc đến, đó là tiếng Malay “chuyên chở” islam đến cho người dân Indonesia. Vấn đề này sẽ được trình bày cận kề ngay ở phần 4.2 dưới đây.

4.2 Các chức năng xã hội của tiếng Malay

a) Chức năng đầu tiên mà tất cả mọi người đều nhận thấy một cách hiển nhiên, đó là *chức năng giao tiếp xã hội*. Tiếng Malay ngày nay đã trở thành phương tiện giao tiếp của khoảng 240 triệu người ở 6 quốc gia: Brunei, Malaysia, Indonesia, Singapore, Thái Lan, Philippines. Ngoài ra ngôn ngữ này còn được những người Malay ở Cam pu chia và một số quốc gia khác sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Do phạm vi sử dụng rộng lớn, diện giao tiếp của tiếng Malay có sức lan toả xa, nên một cách tự nhiên, *tiếng Malay đã góp phần tăng cường tình đoàn kết và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các tộc người, các quốc gia Đông Nam Á*. Người Brunei, người Malaysia, người Indonesia, người Singapore... rất thân thiện và hiểu nhau khi cùng nói chung một ngôn ngữ, sự hợp tác với nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, do vậy, cũng trở nên dễ dàng.

b) *Chức năng tôn giáo*: Tiếng Malay góp phần đặc biệt quan trọng trong việc “chuyển tải” Islam đến Đông Nam Á. Khoảng thế kỉ thứ XIII, từ Tây Á - Bắc Phi, Islam nhanh chóng “lan” đến Đông Nam Á. Chính tộc người Malay mà quan trọng nhất là các thương gia và những người đi biển đã đưa Islam đến các đảo của Đông Nam Á. Do vậy, vào thế kỉ thứ XV, Vương quốc Melaka không chỉ là trung tâm thương mại mà còn là trung tâm Islam lớn nhất Đông Nam Á. Từ đây, Islam nhanh chóng “toả” đi các nơi. Tất nhiên thứ *ngôn ngữ được dùng để “chuyên chở” Islam và nội dung kinh Coran chính là tiếng Malay*. Người Malay với tiếng Malay của họ đã đưa cư dân của các tộc người khác ở Đông Nam Á đến với Islam và biến họ thành Muslim (tín đồ Islam). Có thể nói tiếng Malay đã “hoàn thành xuất sắc” chức năng chuyển tải Islam đến Đông Nam Á, làm cho Đông Nam Á ngày nay trở thành khu vực có số người theo Islam vào loại lớn nhất, trong đó Indonesia là quốc gia có số lượng Muslim lớn nhất thế giới. Và vì tiếng Malay đã đưa người dân các tộc người ở Indonesia đến với Islam, tiếng Malay đã quá “quen” với họ, nên khi chính phủ Indonesia chọn tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia, các tộc người ở Indonesia không hề phản đối, nếu không nói là “hoan hỉ” vì đối với họ, tiếng Malay chuyên chở tiếng nói của Đức thánh Alla. Có thể nói rằng, sự lan truyền, phổ biến của Islam ở Đông Nam Á đi liền với sự hoàn thiện, phát triển của tiếng Malay. Sau này, ở một số nơi trong Đông Nam Á, tiếng Malay còn được sử dụng để tuyên truyền Thiên Chúa giáo. Như vậy, một cách khách quan, tiếng Malay cũng được đề cao, đưa nó trở thành một Lingua Franca có tính khu vực.

c) *Chức năng văn hoá*: Cũng như nhiều ngôn ngữ khác, *tiếng Malay là phương tiện hữu hiệu nhất trong việc ghi lại, lưu giữ và chuyển tải văn hoá phi vật thể Malay*. Là tộc người xuất hiện sớm ở Đông Nam Á, tộc người Malay có vốn văn hoá dân gian cực kì phong phú, đa dạng mà loại hình tiêu biểu nhất là Pantun. Có thể nói Pantun là sản phẩm văn học dân gian tuyệt vời nhất của người Malay. Với việc lưu giữ và lưu truyền vốn văn hoá dân gian, đặc biệt là Pantun, các từ của tiếng Malay đã trở thành những viên ngọc quý, nâng cao giá trị văn hoá Malay. Thêm nữa, các môn nghệ thuật và các tác phẩm văn học Malay, nhờ tiếng nói và chữ viết Malay, đã có sức “bay xa” và “bay cao” trên bầu trời Đông Nam Á nói riêng và thế giới nói chung.

d) *Chức năng giáo dục*: Là ngôn ngữ quốc gia của nhiều nước Đông Nam Á, tiếng Malay gánh trọng trách trong giáo dục & đào tạo của các nước đó. Mọi tri thức được truyền dạy cho học sinh đều thông qua tiếng Malay. Ở những quốc gia mà người Malay chiếm ưu thế tuyệt đối như Malaysia và Brunei, việc giảng dạy tiếng Malay và giảng dạy các môn khoa học bằng tiếng Malay là đương nhiên. Còn với những nước mà người Malay chỉ là tộc người thiểu số như Indonesia, Singapore, Thái Lan, Philippines thì việc biên soạn sách và tổ chức giảng dạy tiếng Malay cũng rất được chú trọng. Đặc biệt là ở Indonesia và Singapore là những quốc gia lấy tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia. *Nên giáo dục bằng tiếng Malay ở Đông Nam Á đã góp phần đào tạo ra những con người có tri thức và học vấn cao, góp phần tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao cho đất nước*.

e) *Làm phương tiện trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc*: Trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, tiếng Malay có vai trò đáng kể. Nó là tiếng nói của các tổ chức và phong trào yêu nước chống ách đô hộ của thực dân phương Tây. Tiếng Malay được tuyên bố là ngôn ngữ của sự thống nhất, là biểu tượng của tinh thần đoàn kết dân tộc và văn hoá dân tộc. Chính tiếng Malay là phương tiện thống nhất các dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập. Đúng như nhiều học giả đã khẳng định, nếu không có tinh thần đoàn kết trước sau như một của người Malay chống lại cái gọi là Malayan Union của thực dân, chắc chắn ngày nay tiếng Malay sẽ không thể trở thành ngôn ngữ dân tộc - ngôn ngữ quốc gia của bốn nước Malaysia, Brunei, Indonesia và Singapore.

5. Kết luận

- Tiếng Malay là một trong những ngôn ngữ cổ xưa ở Đông Nam Á, có quan hệ họ hàng với nhiều ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Từ thế kỉ XV, gắn liền với sự ra đời và cường thịnh của Vương quốc Melaka, tiếng Malay có ảnh hưởng lớn trên toàn khu vực.

- Ngày nay, tiếng Malay có vai trò lớn ở Đông Nam Á. Tiếng Malay trở thành ngôn ngữ quốc gia của bốn nước Malaysia, Brunei, Indonesia, Singapre và ngôn ngữ này còn được sử dụng trong cộng đồng người Malay ở Thái Lan, Philippines, Campuchia,...

- Tiếng Malay đảm nhiệm nhiều chức năng xã hội: Là phương tiện giao tiếp cho khoảng 240 triệu người Đông Nam Á, là phương tiện hữu hiệu trong việc truyền bá Isam và văn hoá Islam đến Đông Nam Á, là phương tiện ghi lại, lưu giữ và truyền bá văn hoá Malay ra khu vực và thế giới, là ngôn ngữ được sử dụng trong phát triển giáo dục - đào tạo góp phần tạo ra đội ngũ nhân lực có trình độ cao cho xã hội, là phương tiện hữu hiệu trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhiều nước Đông Nam Á.

Với vai trò và chức năng như trên, tiếng Malay đang được giảng dạy ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Mai Ngọc Chừ (2002), *Cộng đồng Melayu - Những vấn đề ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
2. Lê Minh Hà (2011), *Đối sánh chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Melayu ở một số quốc gia Đông Nam Á*, LATS Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học Xã hội.
3. Phú Văn Hân (2004), *So sánh tiếng Chăm (Việt Nam) với tiếng Melayu (Malaysia) về ngữ âm và chữ viết*, LATS Ngữ Văn, Viện KHXH TP Hồ Chí Minh.
4. Đinh Nguyên Khuê (1997), *Tiếng Melayu trong chính sách đối nội của Malaysia*, Trong sách: "Các ngôn ngữ Đông Nam Á trong giao lưu và phát triển", Viện Thông tin Khoa học Xã hội xuất bản.
5. Phan Ngọc - Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Thông tin Khoa học Xã hội xuất bản.
6. Đoàn Văn Phúc (2001), "Giáo dục ngôn ngữ trong trường học ở Indonesia", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2.
7. Nguyễn Thị Vân (2000), "Một số vấn đề về chuẩn hoá chính tả tiếng Malaysia", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2.
8. Nguyễn Thị Vân (2001), *Bối cảnh và chính sách ngôn ngữ ở Malaysia*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

Tiếng Anh

9. Abdul, H. M. (1990), *Ayat Pasif Bahasa Melayu*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
10. Abdulla, H. (1993), *Tatabahasa Pedagogis Bahasa Malaysia*. Utusan Publications, Kuala Lumpur.

11. Abdulla, J. A. S. (1995), *Sejarah, Pengayaan Leksikon dan Wawasan Bahasa Melayu*. Trong sách: “Kumpulan Kertas Kerja”, Vol. 1, Kongres Bahasa Melayu Sedunia, August.
12. Asmah, H. O. (1975), *Essays on Malaysian Linguistics*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
13. Asmah, H. O. (1982), *Language and Society in Malaysia*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
14. Asmah, H. O. (1983). *The Malay Peoples of Malaysia and Their Languages*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
15. Asmah, H. O. (1987), *Patterns of Language Communication in Malaysia*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
16. Asmah, H. O. (1989), *An Introduction to Malay Grammar*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
17. Asmah, H. O. (1990), *National Language and Communication in Multilingual Societies*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
18. Asmah, H. O. (1991), *Kepelbagaian Fonologi Dialek – dielek Melayu* Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
19. Asmah, H. O. (1992), *The Linguistic Scenery in Malaysia*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
20. Asmah, H. O. (1993), *Susur Galur Bahasa Melayu*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
21. Asmah, H. O. (1995), *Rekonstruksi Fonologi Bahasa Melayu Induk*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
22. Awang, M. B. (1995), *Bahasa Melayu dalam Sistem Pendidikan Dwibahasa Negara Brunei Darussalam*. Trong sách: “Kumpulan Kertas Kerja”, Vol. 1, Kongres Bahasa Melayu Sedunia, August.
23. Liaw Y. F. (1991), *Standard Malay Made Simple*. Times Books International, Singapore – Kuala Lumpur.
24. Mukhtaruddin, M. D. (1992), *Pembinaan Bahasa Melayu (Construction of Melayu)*. Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.

The role and social function of Malay language in Southeast Asia

Abstract: In Southeast Asia, excluding English, Malay (Melayu) is the language with the largest number of speakers and range of native languages of this region. The article mentions the reasons that make this language the national language of many Southeast Asian countries and its strong vitality in the region.

The article analyzes the role and social function of Malay in social communication, in religious activities, in education and training, in the transmission of culture, literature, art, and in the national liberation movement.

Key words: Malay Language; Melayu Language; Role of Malay/ Melayu Language; Social Functions of Malay/ Melayu Language.